TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** TỈNH Đ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: **88**/2018/HNGĐ-ST Ngày: 16-11-2018 V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T – TỈNH Đ

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lê Đăng Tố**

Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Nguyễn Thị Nhung**

Bà **Hoàng Thị Bích Ngọc**

Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Bá Đại** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông **Phạm Hữu Huỳnh** - Kiển sát viên.

Ngày 16/11/2018, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện T, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 390/2018/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 9 năm 2018 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 91/2018/QĐST-HNGĐ ngày 16/10/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 55/2018/QĐST-HNGĐ ngày 05/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện T, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị **Lê Thị Xuân N**, sinh năm 1989;

Đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Số nhà 3707, Ấp P 3, xã P, huyện T, tỉnh Đ; nơi cư trú: Số 3364, Ấp P 4, xã P, huyện T, tỉnh Đ; địa chỉ làm việc: Lô D-4A-CN & D-4C-CN Khu Công nghiệp P 3, phường T, thị xã B, tỉnh B.

- *Bị đơn*: Anh **Hà Phi T**, sinh năm 1985; Nơi cư trú: Số 3707, ấp P 3, xã P, huyện T, tỉnh Đ.

(Anh T, chị N có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 04/9/2018, các lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử, cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị Lê Thị Xuân N trình bày, tranh luận:

Chị và anh Hà Phi T quen biết nhau khoảng 02 (hai) năm thì kết hôn vào năm 2014, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo luật định vào ngày 15/5/2014, việc kết hôn là tự nguyện, không bị ai cưỡng ép, lừa dối, đây là hôn nhân lần thứ nhất của cả chị và anh T.

Sau khi kết hôn, vợ chồng về chung sống tại nhà cha mẹ chồng tại địa chỉ: Số nhà 3707, Ấp P 3, xã P, huyện T, tỉnh Đ. Đời sống chung hạnh phúc, đầm ấm được khoảng 03 (ba) tháng thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, cá tính vợ chồng không hợp nhau nên thường xuyên xảy ra tranh cãi. Anh T không có việc làm, không có thu nhập, chị N khuyên giải nhiều lần thì anh T mới đi làm thuê, nhưng khi có thu nhập rồi thì anh T cũng không góp tiền cùng chị để lo cho con và xây dựng kinh tế gia đình. Ngoài ra, vợ chồng không hợp nhau trong cách cư xử, không quan tâm chăm sóc nhau, những lúc chị đi làm về mệt, có bệnh nhưng anh T vẫn ép chị phải nấu nướng và phục vụ anh T cũng như gia đình anh T. Từ đây, mối quan hệ giữa chị và gia đình anh T ngày càng mâu thuẫn.

Ngày 01/8/2018, do vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng, chị không thể tiếp tục chung sống với anh T cũng như gia đình anh T. Chị cùng con chung về sinh sống tại nhà cha mẹ ruột (thuộc Ấp P 4, xã P, huyện T, tỉnh Đ). Từ đó, cho đến nay, vợ chồng không còn sống chung, không còn thực hiện quyền và nghĩa vụ chung của vợ chồng. Do mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, không thể tiếp tục chung sống, nay chị xin giữ nguyên yêu cầu được ly hôn với anh Hà Phi T.

Về con chung: Chị và anh T có 01 (một) con chung, cháu tên Hà Ngọc Gia Hân, sinh ngày 07/5/2015. Sau khi vợ chồng không còn sống chung, chị đưa con chung về sinh sống cùng cha mẹ ruột, do điều kiện công việc, chị phải đi làm công nhân tại Khu công nghiệp Mỹ Phước 3, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương, chị gửi con cho cha mẹ ruột phụ chăm sóc, nuôi dưỡng. Trong thời gian này, anh T đã đến đưa con chung về bên nhà anh T sinh sống. Ngày 02/9/2018, chị về nhà để thăm con thì anh T cản trở và đuổi chị ra khỏi nhà. Mặc dù đi làm xa nhưng chị vẫn thường xuyên về thăm con tại trường học.

Do con chung còn nhỏ, để đảm bảo lợi ích của con chung, chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Hiện nay, chị làm công nhân, thu nhập hàng tháng là 4.940.000đ (Bốn triệu chín trăm bốn mươi nghìn đồng). Với sự giúp đỡ của gia đình, chị đủ khả năng để nuôi dưỡng con chung phát triển tốt về mọi mặt. Đối với anh T, không có công việc và thu nhập ổn định, ngoài ra anh T còn thường xuyên sử dụng rượu bia nên yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung của anh T là không có cơ sở, chị đề nghị Tòa án không giao con cho anh T.

Tại đơn khởi kiện ngày 04/9/2018 và bản tự khai ngày 20/9/2018, chị có yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000đ (Hai triệu đồng) cho đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động. Nay chị xin thay đổi yêu cầu, trường hợp Tòa án giao con chung cho chị được trực tiếp nuôi dưỡng, chị không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Chị và anh T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: Theo chị N, chị và anh T không có khoản nợ chung đối với bất cứ cá nhân, cơ quan, tổ chức nào.

Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 09/10/2018, các lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa, bị đơn anh Hà Phi T trình bày, tranh luận:

Anh T thừa nhận, anh và chị N kết hôn vào năm 2014, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 15/5/2014, việc kết hôn là tự nguyện, không bị ai cưỡng ép, lừa dối.

Sau khi kết hôn anh và chị N về chung sống tại nhà bố mẹ anh tại địa chỉ: Số 3707, ấp P 3, xã P, huyện T, tỉnh Đ, đến năm 2016 thì anh và chị N chuyển ra ở riêng nhưng vẫn sát nhà bố mẹ anh. Đời sống vợ chồng vẫn hạnh phúc, đầm ấm bình thường. Theo anh T, nguyên nhân chủ yếu để xảy ra mâu thuẫn là do từ đầu tháng 8/2018 chị N có ý định đi làm tại Thành phố Hồ Chí Minh. Để vợ chồng không phải xa cách về mặt địa lý, anh nhiều lần khuyên giải chị N kiếm công việc gần nhà để tiện việc chăm sóc con nhưng chị N vẫn kiên quyết. Đến ngày 02/9/2018, chị N về thăm con, anh tiếp tục khuyên giải chị N nhưng chị N vẫn không đồng ý. Anh hù dọa chị N, nếu chị không về thì anh và con sẽ uống thuốc độc tự tử. Sau đó thì chị N điện báo Công an xã P để làm việc, khi Công an xã đến biết anh hù dọa chị N nên Công an xã P cũng ra về, không xử lý. Anh T thừa nhận, từ ngày 02/9/2018 cho đến nay anh và chị N đã không còn sống chung, không ai quan tâm đến ai, vợ chồng không còn tình cảm. Anh T nhận thấy, tình cảm vợ chồng không còn, tuy nhiên anh không đồng ý ly hôn vì niềm tin tôn giáo, anh đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Anh và chị N có 01 một con chung, cháu Hà Ngọc Gia Hân, sinh ngày 07/5/2015, hiện cháu Hân đang sống chung với anh, do anh trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng từ tháng 8/2018 cho đến nay. Khi ly hôn anh yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Hân và không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con. Theo anh T, từ khi vợ chồng không còn sống chung, thì chị N cũng không về thăm nom, chăm sóc cháu Hân. Anh T cũng xác định, anh có nghề nghiệp và thu nhập nên đủ điều kiện nuôi con. Cháu Hân hiện nay đang học tại trường Mầm non P, anh là người trực tiếp đưa đón cháu Hân đi học.

Về tài sản chung: Anh và chị N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: Anh T xác định, vợ chồng không nợ bất cứ cá nhân, cơ quan, tổ chức nào.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của minh nguyên đơn chị Lê Thị Xuân N đã giao nộp những tài liệu, chứng cứ sau: Giấy chứng minh nhân của chị N (bản sao); sổ hộ khẩu gia đình (bản sao); giấy chứng nhận kết hôn số 39/2014, quyển số 01/2012 ngày 15/5/2014 của chị Lê Thị Xuân N và anh Hà Phi T (bản chính); giấy khai sinh của cháu Hà Ngọc Gia Hân (bản sao); hợp đồng lao động ngày 01/9/2018 của chị Lê Thị Xuân N (bản phô tô); bản tự khai ngày 20/9/2018; đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Xuân N; phiếu lương tháng 9/2018 của chị Lê Thị Xuân N (bản phô tô); 09 tờ biên lai thu tiền học phí của Trường mẫu giáo P, thể hiện người nộp tiền là chị Lê Thị Xuân N và bà Vũ Thị Tuyết Hương (mẹ chị N); bản kê khai hóa đơn đề ngày 16/10/2018 của chị N. Các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp Tòa án đã tiến hành sao gửi hợp lệ cho bị đơn.

Để chứng minh cho ý kiến, yêu cầu của mình, bị đơn anh T đã giao nộp các tài liệu, chứng cứ sau đây: Giấy chứng minh nhân dân của anh T (bản phô tô); sổ hộ khẩu của anh T (bản phô tô); đơn xác nhận ngày 10/10/2018 của anh Hà Phi T về việc cháu Hà Ngọc Gia Hân đang theo học tại Trường Mầm non P; đơn xin

chứng thực của anh Hà Phi T ngày 10/10/2018; đơn yêu cầu của anh Hà Phi T ngày 10/10/2018.

Để giải quyết vụ án, theo yêu cầu của các đương sự hoặc xét thấy cần thiết, Tòa án đã tiến hành thu thập những chứng cứ sau: Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 02/10/2018 đối với chị Lê Thị Xuân N; biên bản lấy lời khai của đương sự đối với anh Hà Phi T ngày 09/10/2018; biên bản làm việc đối với ông Lê Lập ngày 09/10/2018; biên bản xác minh ngày 04/10/2018 đối với ông Đỗ Văn Thắng; biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân và điều kiện nuôi con đối với bà Trần Thị Phượng ngày 04/10/2018; biên bản xác minh về việc cháu Hà Ngọc Gia Hân đang học tại Trường mầm non P và ai là người đưa đón cháu đi học tại Trường mầm non P ngày 04/10/2018; biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân và điều kiện nuôi con, ai đang trực tiếp nuôi con đối với ông Nguyễn Ngọc Hán ngày 04/10/2018. Tòa án đã ban hành thông báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ nêu trên cho các đương sự biết.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn, bị đơn đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về nội dung vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N, cho chị N được ly hôn anh T; về con chung: Đề nghị giao cháu Hà Ngọc Gia Hân, sinh ngày 07/5/2015 cho chị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Tạm thời anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị N không có yêu cầu. Về tài sản chung: Chị N và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: Chị N, anh T khai không có, nên đề nghị không xem xét, giải quyết; về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Lê Thị Xuân N khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Hà Phi T, tranh chấp về nuôi con chung là Hà Ngọc Gia Hân, sinh ngày 07/5/2015. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp cần giải quyết trong vụ án này được xác định là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn anh Hà Phi T có nơi cư trú tại P, huyện T, tỉnh Đ nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân của chị N và anh T được xác lập trên cở sở tự nguyện, được Ủy ban nhân dân xã P cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 15/5/2014. Do đó, đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật ghi nhận và bảo vệ.

[3] Đời sống hôn nhân của vợ chồng anh T, chị N hạnh phúc, đầm ấm đến khoảng giữa năm 2017 thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn theo chị N là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, cá tính vợ chồng không hợp nhau

nên thường xuyên xảy ra tranh cãi. Sau khi về chung sống thì anh T không có việc làm, không có thu nhập để xây dựng kinh tế gia đình. Sau nhiều lần khuyên giải thì anh T cũng kiếm việc làm nhưng cũng không đóng góp chi phí sinh hoạt gia đình. Ngoài ra, mối quan hệ giữa chị N và gia đình anh T cũng không được hòa hợp, từ đó, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng.

[4] Lời khai của nguyên đơn trình bày về mâu thuẫn vợ chồng trong quá trình chung sống được bị đơn thừa nhận một phần. Bản thân bị đơn cũng xác định mẫu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, nguyên nhân là do vợ chồng không thống nhất được với nhau về nơi làm việc của chị N, chị N làm việc tại Thành phố Hồ Chí Minh, anh T mong muốn chị N chuyển về làm việc gần nhà, tạo điều kiện cho vợ chồng gần gủi nhưng chị N không đồng ý. Từ đó, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Anh T cũng thừa nhận, anh có thường xuyên sử dụng rượu, bia nhưng không đến mức bê tha, anh vẫn quan tâm, chăm sóc gia đình.

[5] Kết quả xác minh tại địa phương thể hiện cuộc sống giữa chị N và anh T xảy ra nhiều mâu thuẫn, xuất phát từ việc vợ chồng không thống nhất được với nhau về nơi làm việc của chị N, từ đó vợ chồng xảy ra cự cãi, xung đột lẫn nhau làm cho cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc. Chị N và anh T cũng đã không còn sống chung với nhau từ tháng 9/2018 cho đến nay. Kết quả xác minh phù hợp với lời trình bày của các đương sự.

[7] Từ những căn cứ nêu trên, có đủ cơ sở để xác định, vợ chồng chị N, anh T trong quá trình sống chung đã không còn thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình thì yêu cầu ly hôn của chị N đối với anh T là có cơ sở chấp nhận.

[8] Về con chung: Chị N và anh T thừa nhận, vợ chồng có 01 con chung là cháu Hà Ngọc Gia Hân, sinh ngày 07/5/2015. Khi ly hôn, chị N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Hân và không yêu cầu anh T cấp dưỡng. Trường hợp ly hôn, anh T cũng có yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Hân và không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con.

[9] Xét yêu cầu nuôi dưỡng con chung của các đương sự thì thấy: Hiện nay cháu Hân đang sống chung với anh T và do anh T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng là đúng sự thật. Nhưng anh T hiện làm nghề lao động tự do thu nhập không có ổn định, mặc dù anh T có giao nộp "Đơn xin chứng thực" (không đề ngày tháng năm) có nội dung thể hiện anh đi làm thuê và thu nhập hàng tháng được 6.000.000đ, nội dung đơn xin chứng thực của anh T chỉ có ban ấp ký xác nhận, không có xác nhận của chính quyền địa phương cấp có thẩm quyền, do đó lời trình bày của anh T về nghề nghiệp và mức thu nhập như trên là không có cơ sở. Hơn nữa, trong quá trình sinh hoạt, anh T thường xuyên sử dụng rượu, bia; anh T cũng thừa nhận do không thuyết phục được chị N về làm việc gần nhà nên anh có đem hai ca nước lọc ra hù dọa, nói với chị N đó là thuốc sâu, nếu chị N vẫn tiếp tục đi làm xa thì anh và con sẽ uống thuốc tự tử, như vậy nếu giao cháu Hân cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng sẽ không đảm bảo về sự phát triển toàn diện về thể chất và tinh thần của cháu Hân.

Ngoài ra, tại "Đơn yêu cầu" (bút lục số 56) anh T trình bày: Anh có nguyện vọng nuôi con, trường hợp Tòa án giao con cho chị N nuôi dưỡng thì anh đồng ý, còn giao con cho người khác thì anh không đồng ý.

[10] Đối với chị Lê Thị Xuân N, mặc dù từ tháng 9/2018 cho đến nay chị không trực tiếp nuôi dưỡng cháu Hân vì chị làm công nhân tại Bình Dương, nhưng chị vẫn thường xuyên thăm nom con chung tại trường học. Hiện nay chị N có nghề nghiệp và thu nhập ổn định, lời khai của nguyên đơn phù hợp với các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn giao nộp. Ngoài ra, trước khi vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, con chung chủ yếu do chị trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Như vậy, xét thấy chị N hiện nay là người có thu nhập ổn định đủ điều kiện nuôi sống bản thân và chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Mặt khác, cháu Hân mang giới tính nữ nếu giao cho chị N nuôi dưỡng sẽ đảm bảo cho sự phát triển về thể chất và tâm sinh lý của cháu Hân sau này.

[11] Từ các căn cứ trên, để đảm bảo quyền lợi cho cháu Hân, để cho cháu Hân phát triển lành mạnh về thể chất, đạo đức, trở thành người công dân có ích cho xã hội. Hội đồng xét xử quyết định giao cháu Hà Ngọc Gia Hân, sinh ngày 07/5/2015 cho chị N tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình. Tạm thời anh T không phải cấp dưỡng nuôi con do chị N không có yêu cầu.

[12] Về tài sản chung: Chị N và anh T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: Các đương sự khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[13] Về án phí: Chị N là nguyên đơn trong vụ án ly hôn, do đó chị N phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[14] Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 235; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Các điều 19, 51, 56, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Xuân N về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung" với anh Hà Phi T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Lê Thị Xuân N và anh Hà Phi T.

2. Về nuôi con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Giao con chung Hà Ngọc Gia Hân, sinh ngày 07/5/2015 cho chị N được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Tạm thời anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị N không có yêu cầu.

Sau khi ly hôn, pháp luật vẫn bảo hộ mọi quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chung (quyền được thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở, quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung, yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung...).

3. Về tài sản chung: Chị N, anh T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: Chị N, anh T khai không có, nên không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Chị Lê Thị Xuân N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị N đã nộp tạm ứng theo biên lai thu số 007002 ngày 10/9/2018 tại Chi cục thi hành án Dân sự huyện T, tỉnh Đ. Chị N đã nộp đủ án phí.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

5. Về quyền kháng cáo: Chị N và anh T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND huyện T;
- Chi cục THA huyện T;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã P, huyện T (để ghi vào sổ hộ tịch, đăng ký số 39, quyển số 01/2012 ngày 15/5/2014);
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Đăng Tố